

Số: 06 /2017/NQ-HĐND

Ninh Bình, ngày 15 tháng 3 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

Về việc ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn Ngân sách nhà nước tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2018-2020

UBND HUYỆN NHỎ QUAN

Số đến: 10.....
ngày 29/3/2017.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ 4

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 1023/NQ-UBTVQH13 ngày 28/8/2015 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân Tỉnh Ninh Bình tại Tờ trình số 28/TTr-UBND ngày 09/3/2017 về việc ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển bằng nguồn Ngân sách nhà nước tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2018-2020; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn Ngân sách nhà nước tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2018-2020.

Điều 2. Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình khóa XIV, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 15/3/2017 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/4/2017.

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình triển khai tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Điều 4. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này./.

Noi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra VBQPPL-Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội Tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh, Ủy ban MTTQ tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh khóa XIV;
- VP: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- Ban Thường vụ các huyện, thành ủy;
- Thường trực HĐND, UBND, UB MTTQ các huyện, TP;
- Công báo tỉnh; Đài PT-TH; Báo Ninh Bình;
- Lưu VT, phòng CT HĐND tỉnh.



CHỦ TỊCH

Trần Hồng Quảng

QUY ĐỊNH

**Nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển
nguồn vốn ngân sách nhà nước tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2018-2020**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 06 /2017/NQ-HĐND ngày 15/3/2017
của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn vốn ngân sách nhà nước tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2018-2020.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này là cơ sở để xây dựng phương án bố trí vốn trong kế hoạch đầu tư công trung hạn, kế hoạch đầu tư công hàng năm, tính mức vốn hỗ trợ cho từng huyện, thành phố trong giai đoạn 2018-2020 từ nguồn vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương và áp dụng với các Sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND các huyện, thành phố, chủ đầu tư và tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến quản lý, sử dụng vốn đầu tư công từ nguồn vốn ngân sách nhà nước tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2018-2020.

Điều 3. Ngành, lĩnh vực sử dụng vốn đầu tư phát triển nguồn vốn ngân sách nhà nước tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2018-2020

Các ngành, lĩnh vực sử dụng vốn đầu tư phát triển nguồn vốn ngân sách nhà nước tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2018-2020 được bố trí vốn để chuẩn bị đầu tư và thực hiện dự án của các Sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND các huyện, thành phố và các chủ đầu tư được thực hiện theo quy định tại mục I Quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020 ban hành kèm theo Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ (Sau đây gọi là Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg).

Chương II

NGUYÊN TẮC, TIÊU CHÍ VÀ ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TỈNH NINH BÌNH GIAI ĐOẠN 2018-2020

Điều 4. Nguyên tắc phân bổ vốn

1. Nguyên tắc chung

a) Phải đảm bảo phù hợp với các quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước; nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020 ban hành kèm theo theo Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg.

b) Cân đối tập trung, có trọng điểm, đồng thời đảm bảo khả năng trả nợ xây dựng cơ bản và góp phần thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội đã được xác định tại Nghị quyết đại hội Đảng bộ các cấp, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2016-2020 tỉnh Ninh Bình.

c) Bảo đảm quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách; thực hiện phân cấp về nguồn vốn trong quản lý đầu tư theo quy định của pháp luật, tạo quyền chủ động cho các huyện, thành phố.

d) Việc phân bổ vốn ngân sách địa phương thực hiện theo đúng nguồn thu và nhiệm vụ chi giữa các cấp chính quyền địa phương tỉnh Ninh Bình thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 34/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của HĐND tỉnh Ninh Bình ban hành quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương tỉnh Ninh Bình; Phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương trong các quy hoạch đã được cấp thẩm quyền thông qua; Nghị quyết Đại hội Đảng bộ các cấp, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và hàng năm của địa phương.

e) Bảo đảm tính hợp lý trong cân đối mức hỗ trợ giữa các huyện, thành phố; Phù hợp với khả năng cân đối vốn và bảo đảm sử dụng có hiệu quả vốn đầu tư của ngân sách nhà nước, tạo điều kiện để thu hút, kết hợp tối đa các nguồn vốn khác cho đầu tư phát triển.

f) Bảo đảm tính công khai, minh bạch, công bằng trong việc phân bổ vốn đầu tư phát triển, góp phần đẩy mạnh cải cách hành chính và tăng cường công tác phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

2. Nguyên tắc thứ tự ưu tiên cụ thể

a) Trả nợ vốn vay Ngân hàng phát triển, trả nợ vốn vay Ngân hàng thế giới (WB) đến hạn phải trả theo quy định.

b) Cân đối cho các công trình, dự án theo thứ tự ưu tiên sau:

Thanh toán nợ xây dựng cơ bản, nhất là các công trình, dự án đã phê duyệt quyết toán; Tập trung thanh toán dứt điểm số nợ xây dựng cơ bản của một số công trình, dự án có mức nợ xây dựng cơ bản nhỏ;

Cân đối cho các dự án chuyển tiếp, nhất là các dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn kế hoạch;

Đối ứng phần vốn tinh cho các dự án sử dụng ODA, vốn ngân sách Trung ương, vốn trái phiếu Chính phủ (cho các dự án đã hoàn thành, cơ bản hoàn thành đã hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ, vốn ngân sách Trung ương nhưng còn thiếu vốn thanh toán);

Khởi công mới các dự án cấp bách; Thực sự cần thiết; Đảm bảo các thủ tục quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản pháp luật khác có liên quan;

Bố trí vốn cho chuẩn bị đầu tư.

c) Đối với một số dự án đã hoàn thành có nợ xây dựng cơ bản lớn, dự án chuyển tiếp có nhu cầu sử dụng vốn lớn từ nguồn ngân sách Trung ương, vốn trái phiếu Chính phủ, vốn ngân sách tỉnh, trong kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 không đảm bảo cân đối, tiếp tục thực hiện cơ chế đặc thù đã được Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh chỉ đạo, để tạo nguồn vốn thanh toán nợ xây dựng cơ bản và triển khai thực hiện hoàn thành dự án trong giai đoạn 2016-2020. Trong đó, năm 2017 tập trung hoàn thành, đưa vào sử dụng và phát huy hiệu quả đầu tư Bệnh viện Sản nhi.

Điều 5. Tiêu chí và xác định điểm tiêu chí phân chia nguồn vốn đầu tư trong cân đối giữa ngân sách cấp tỉnh và cấp huyện

1. Tiêu chí phân bổ

Trên cơ sở tình hình thực tế của địa phương, xây dựng 05 nhóm tiêu chí để làm tiêu chí phân bổ, cụ thể như sau:

- Tiêu chí dân số trung bình của các huyện, thành phố.
- Tiêu chí về đơn vị hành chính, gồm: Số đơn vị hành chính cấp xã, phường, thị trấn và số xã đặc biệt khó khăn, xã bãi ngang ven biển.
- Tiêu chí diện tích, gồm: Diện tích đất tự nhiên của các huyện, thành phố và tỷ lệ diện tích đất trồng lúa trên tổng diện tích đất tự nhiên.
- Tiêu chí về trình độ phát triển, gồm: Tỷ lệ hộ nghèo và số thu nội địa.
- Tiêu chí bổ sung: Tiêu chí đô thị.

2. Xác định số điểm của từng tiêu chí

- Tiêu chí dân số: Điểm của tiêu chí dân số trung bình được tính như sau:

Dân số trung bình	Điểm
Đến 100.000 người	10,0
Trên 100.000 người, cứ tăng thêm 10.000 người được thêm	1,0

Dân số trung bình của các huyện, thành phố căn cứ vào số liệu Niên giám thống kê năm 2015 do Cục Thống kê công bố.

- Tiêu chí đơn vị hành chính, bao gồm: Số đơn vị hành chính cấp xã, phường, thị trấn; số xã đặc biệt khó khăn, xã bãi ngang ven biển:

Điểm của tiêu chí đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn

Đơn vị hành chính	Điểm
Mỗi xã, phường, thị trấn	1,0

Số đơn vị hành chính cấp xã, phường, thị trấn căn cứ vào số liệu Niên giám thống kê năm 2015 do Cục Thống kê công bố.

Điểm của tiêu chí đơn vị hành chính xã đặc biệt khó khăn, xã bãi ngang ven biển

Xã đặc biệt khó khăn, xã bãi ngang ven biển	Điểm
Mỗi xã đặc biệt khó khăn, xã bãi ngang ven biển	0,5

Số đơn vị hành chính các xã đặc biệt khó khăn, xã bãi ngang ven biển căn cứ vào số liệu công bố tại Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2016-2020; Quyết định số 204/QĐ-TTg ngày 01/2/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 năm 2016.

c) Tiêu chí diện tích, bao gồm: Diện tích đất tự nhiên và tỷ lệ diện tích đất trồng lúa trên tổng diện tích đất tự nhiên

Diện tích đất tự nhiên

Diện tích đất tự nhiên	Điểm
Đến 15 km ²	5
Từ 15 km ² đến 150 km ² , cứ tăng thêm 15 km ² được tính thêm	0,8
Trên 150 km ² , cứ tăng thêm 15 km ² được tính thêm	0,5

Diện tích đất tự nhiên căn cứ theo số liệu Niên giám thống kê của Cục Thống kê năm 2015.

Tỷ lệ diện tích đất trồng lúa trên tổng diện tích đất tự nhiên

Tỷ lệ diện tích đất trồng lúa trên tổng diện tích đất tự nhiên	Điểm
Dưới 10% được tính	1,0
Trên 10%, cứ 5% diện tích tăng thêm được tính thêm	0,5

Diện tích đất trồng lúa của các huyện, thành phố bằng diện tích lúa cả năm của huyện, thành phố chia cho 2. Diện tích lúa cả năm của huyện, thành phố tổng hợp theo số liệu Niên giám thống kê năm 2015 do Cục Thống kê công bố.

d) Tiêu chí về trình độ phát triển, bao gồm: tỷ lệ hộ nghèo và số thu nội địa

Điểm của tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo

Tỷ lệ hộ nghèo	Điểm
Đến 5% hộ nghèo	5,0
Từ 5% hộ nghèo đến 10% hộ nghèo, cứ 1% hộ nghèo tăng thêm được tính	1,0
Từ 10% hộ nghèo trở lên, cứ 1% hộ nghèo tăng thêm được tính	2,0

Tỷ lệ hộ nghèo căn cứ trên số liệu công bố của Sở Lao động, Thương binh và Xã hội công bố tại báo cáo số 14/BC-LĐTBXH ngày 26/01/2016 về báo cáo kết quả tổng điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2015.

Điểm của tiêu chí thu nội địa

Thu nội địa	Điểm
Đến 100.000 triệu đồng	10
Từ 100.000 triệu đồng trở lên, cứ 20.000 triệu đồng	0,5

Số thu nội địa được tổng hợp trên số liệu quyết toán năm 2015 được cấp có thẩm quyền phê duyệt do Sở Tài chính cung cấp.

e) Tiêu chí đô thị

Tiêu chí đô thị	Điểm
Thành phố từ đô thị loại 3 trở lên được tính	10

Điều 6. Nguồn vốn và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2016 - 2020

1. Nguồn vốn ngân sách Trung ương đầu tư theo các chương trình mục tiêu thực hiện theo đúng đối tượng, tiêu chí, thứ tự ưu tiên và hạn mức ngân sách Trung ương quy định tại Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg, các quyết định giao kế hoạch vốn của Thủ tướng Chính phủ và Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

2. Nguồn vốn chương trình mục tiêu Quốc gia thực hiện theo đúng đối tượng, nguyên tắc quy định tại Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về ban hành chương trình mục tiêu quốc gia và các văn bản hướng dẫn của các Bộ ngành có liên quan.

3. Nguồn vốn từ thu đầu giá quyền sử dụng đất và thu từ xổ số kiến thiết thực hiện theo Nghị quyết số 34/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình về ban hành quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương tỉnh Ninh Bình.

4. Nguồn vốn đầu tư trong cân đối Trung ương hỗ trợ cho tỉnh: Trong giai đoạn 2018-2020 được phân chia theo tỷ lệ ngân sách cấp tỉnh 80%, ngân sách cấp huyện 20%.

Điều 7. Phương pháp xác định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước cho huyện, thành phố

1. Căn cứ vào các tiêu chí quy định tại Điều 5 của Quy định này để tính ra số điểm của từng huyện, thành phố và tổng số điểm của 8 huyện, thành phố (sau đây gọi chung là cấp huyện) làm căn cứ để phân bổ vốn theo các công thức sau:

a) Điểm của tiêu chí dân số: Điểm số của tiêu chí dân số huyện i sẽ là: A_i

b) Điểm của tiêu chí đơn vị hành chính: Gọi tổng số điểm của tiêu chí đơn vị hành chính cấp huyện của huyện i là B_i

Gọi số điểm của tiêu chí đơn vị hành chính cấp xã, phường, thị trấn của huyện i là q_i ;

Gọi số điểm của tiêu chí đơn vị hành chính xã đặc biệt khó khăn, xã bãi ngang ven biển của huyện i là r_i ;

Tổng số điểm của tiêu chí đơn vị hành chính huyện i là B_i :

$$B_i = q_i + r_i$$

c) Điểm của tiêu chí diện tích: Gọi tổng số điểm tiêu chí diện tích của huyện i là C_i .

Gọi số điểm diện tích tự nhiên là o_i ;

Gọi số điểm của tỷ lệ diện tích đất trồng lúa trên tổng diện tích đất tự nhiên là p_i ;

Tổng số điểm của tiêu chí diện tích của huyện i là:

$$C_i = o_i + p_i$$

d) Điểm của tiêu chí trình độ phát triển: Gọi tổng số điểm tiêu chí trình độ phát triển của huyện i là D_i

Gọi số điểm của tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo huyện i là l_i ;

Gọi số điểm của tiêu chí thu nội địa (không bao gồm số thu sử dụng đất) huyện i là m_i ;

Tổng số điểm của tiêu chí trình độ phát triển huyện i sẽ là:

$$D_i = l_i + m_i$$

e) Điểm của tiêu chí đô thị: Gọi tổng điểm tiêu chí đô thị của huyện i là E_i .

f) Gọi tổng số điểm của huyện i là X_i thì $X_i = A_i + B_i + C_i + D_i + E_i$

g) Gọi tổng số điểm của 8 huyện, thành phố là Y , ta có:

$$Y = \sum_{i=1}^8 X_i$$

2. Số vốn định mức cho 1 điểm phân bổ được tính theo công thức:

Gọi K là tổng số vốn hỗ trợ hàng năm cho các huyện, thị xã, thành phố.

Z là số vốn định mức cho 1 điểm phân bổ vốn đầu tư, ta có:

$$Z = \frac{K}{Y}$$

3. Tổng số vốn hỗ trợ cho từng huyện, thành phố (V_i) được tính theo công thức sau đây: $V_i = Z \times X_i$

(Chi tiết số liệu điểm của từng tiêu chí và tổng điểm của từng huyện, thành phố để làm căn cứ phân chia mức vốn hỗ trợ cho từng huyện, thành phố tại biểu số 1, số 2 kèm).

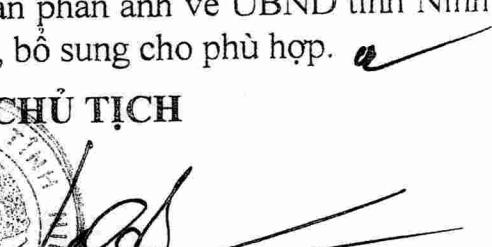
Chương III

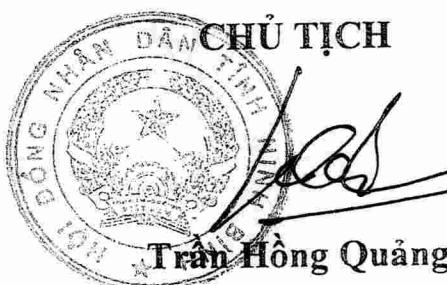
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Triển khai tổ chức thực hiện Quy định

Giao UBND tỉnh Ninh Bình triển khai tổ chức thực hiện Quy định này và định kỳ báo cáo HĐND tỉnh.

Điều 9. Sửa đổi, bổ sung Quy định

Trong quá trình triển khai tổ chức thực hiện Quy định nếu có khó khăn vướng mắc hoặc có nội dung không phù hợp với quy định của cơ quan nhà nước cấp trên hoặc không phù hợp với thực tế đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh về UBND tỉnh Ninh Bình để tổng hợp, trình HĐND tỉnh Ninh Bình sửa đổi, bổ sung cho phù hợp. 





Biểu 1: CHI TIẾT SỐ LIỆU TÍNH ĐIỂM PHÂN BỐ VỐN HỖ TRỢ CHO CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ
 (Kèm theo Nghị quyết số 06 /2017/NQ-HĐND ngày 15/3/2017 của HĐND tỉnh Ninh Bình)

Số TT	Huyện, thành phố	Tiêu chí dân số		Tiêu chí đơn vị hành chính				Tiêu chí diện tích						Tiêu chí trình độ phát triển				Tiêu chí bổ sung		Tổng điểm	Ghi chú		
		Dân số trung bình (Nghìn người)	Điểm số	Số xã, phường, thị trấn	Số xã đặc biệt khó khăn, bãi ngang, ven biển	Tổng điểm	Điểm số xã đặc biệt khó khăn, bãi ngang, ven biển		Diện tích đất tự nhiên (Km2)	Diện tích đất trồng lúa (Ha)	Tỷ lệ đất trồng lúa/tổng diện tích đất tự nhiên	Tổng điểm	Điểm số diện tích đất tự nhiên		Tỷ lệ hộ nghèo năm 2015 (%)	Thu NSNN trên địa bàn	Tổng điểm	Điểm số thu NSNN (không tính thu sử dụng đất)		Tổng điểm	Điểm số tiêu chí đô thị loại 1, 2, 3		
							Gồm:	Gồm:					Điểm số diện tích đất tự nhiên	Điểm số diện tích đất trồng lúa				Điểm số hộ nghèo	Điểm số thu NSNN (không tính thu sử dụng đất)				
1	2	3	4	5	6	7=8+9	8	9	10	11	12	13=14+15	14	15	16	17	18=19+20	19	20	21=22	22	23=4+7+13+18+21	24
	TỔNG SỐ	944 431	94.44	145.00	10.00	150.00	145.00	5.00	1 386.79	39 650	28.6	126.19	101.27	24.91	54.45	1 807 681	171.17	65.77	105.40	20.00	20.00	561.80	
1	Thành phố Ninh Bình	118 934	11.89	14		14.0	14.00		46.75	1 084	23.2	9.01	6.69	2.32	1.49	772 146	31.80	5.00	26.80	10.00	10.00		76.71
2	Thành phố Tam Điệp	58 665	5.87	9		9.0	9.00		104.93	516	4.9	10.80	9.80	1.00	2.30	215 805	17.90	5.00	12.90	10.00	10.00		53.56
3	Huyện Nho Quan	149 449	14.94	27	5	29.5	27.00	2.5	450.53	6 094	13.5	24.20	22.85	1.35	8.55	123 242	19.13	8.55	10.58				87.78
4	Huyện Gia Viễn	120 947	12.09	21		21.0	21.00		176.68	6 327	35.8	17.30	13.72	3.58	5.75	172 219	17.56	5.75	11.81				67.95
5	Huyện Hoa Lư	69 224	6.92	11		11.0	11.00		103.49	2 942	28.4	12.56	9.72	2.84	5.64	127 843	16.34	5.64	10.70				46.82
6	Huyện Yên Khánh	139 542	13.95	19		19.0	19.00		142.60	7 674	53.8	17.19	11.81	5.38	5.61	193 526	17.95	5.61	12.34				68.09
7	Huyện Kim Sơn	172 260	17.23	27	5	29.5	27.00	2.5	215.71	8 326	38.6	18.55	14.69	3.86	11.71	111 252	23.70	13.42	10.28				88.98
8	Huyện Yên Mô	115 410	11.54	17		17.0	17.00		146.10	6 689	45.8	16.57	11.99	4.58	13.40	91 648	26.80	16.80	10.00				71.91

* Ghi chú: Các số liệu làm căn cứ tính điểm số được lấy theo Niên giám thống kê năm 2015 của Cục thống kê công bố; số liệu thu ngân sách do Sở Tài chính cung cấp.

**Biểu 2: TỔNG HỢP SỐ LIỆU TÍNH ĐIỂM VÀ MỨC VỐN PHÂN BỐ VỐN HỖ TRỢ CHO CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ
TRONG GIAI ĐOẠN 2018-2020**

(Kèm theo Nghị quyết số 06 /2017/NQ-HĐND ngày 15/3/2017 của HĐND tỉnh Ninh Bình)

(Đơn vị tính: Triệu đồng)

Số TT	Huyện, thành phố	Điểm số của từng huyện, thành phố theo từng tiêu chí						Tổng nguồn giai đoạn 2016-2020				Mức vốn phân bổ trong giai đoạn 2018- 2020 (cấp tỉnh 80%, cấp huyện 20%)	Ghi chú
		Tổng điểm	Trong đó:					Tổng số	Đã giao giai đoạn 2016-2017		Còn lại của giai đoạn 2018- 2020		
			Tiêu chí dân số	Tiêu chí đơn vị hành chính	Tiêu chí diện tích	Tiêu chí trình độ phát triển	Tiêu chí bổ sung		Năm 2016	Năm 2017			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ							2 194 539	399 400	439 340	1 355 799	1 355 799	
I	Ngân sách cấp tỉnh								246 640	439 340			1 084 639
II	Ngân sách cấp huyện	561.8	94.4	150.0	126.2	171.2	20.0		152 760				271 160
1	Thành phố Ninh Bình	76.7	11.9	14.0	9.0	31.8	10.0		33 660				37 024.13
2	Thành phố Tam Điệp	53.6	5.9	9.0	10.8	17.9	10.0		19 113				25 850.42
3	Huyện Nho Quan	87.8	14.9	29.5	24.2	19.1			19 195				42 367.91
4	Huyện Gia Viễn	68.0	12.1	21.0	17.3	17.6			15 655				32 798.70
5	Huyện Hoa Lư	46.8	6.9	11.0	12.6	16.3			12 952				22 598.64
6	Huyện Yên Khánh	68.1	14.0	19.0	17.2	17.9			18 813				32 864.13
7	Huyện Kim Sơn	89.0	17.2	29.5	18.6	23.7			21 026				42 947.09
8	Huyện Yên Mô	71.9	11.5	17.0	16.6	26.8			12 346				34 708.80